

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)
- Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom (“TCFIN”)
Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom (“TCFIN”).
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 16/03/2026 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG



**Phí Tuấn Thành
Tổng Giám Đốc**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo kiểm toán độc lập	13 - 14
Báo cáo thu nhập	15
Báo cáo tình hình tài chính	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	18
Báo cáo danh mục đầu tư	19 - 20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính	23 - 65

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom ("Quỹ") được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 39/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 3 tháng 8 năm 2022. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.003.150.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.000.315,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 529.028.473.600 đồng Việt Nam, tương đương với 52.902.847,36 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở phân bổ tỷ trọng đầu tư đa số vào những cổ phiếu của những công ty/tổ chức hoạt động trong lĩnh vực Ngân hàng và Dịch vụ tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày ban hành</u>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo giấy ủy quyền 020703/23/UQ-CTHQQT-TCC Ngày 7 tháng 3 năm 2023.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ, giám sát việc tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và cung cấp cho Ngân hàng Giám sát. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nhâm Hà Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2022
Ông Đào Kiên Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 08 năm 2022
Ông Trần Việt Thỏa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 08 năm 2022

Tại Đại hội Nhà đầu tư bất thường năm 2022 ngày 11 tháng 11 năm 2022, Ban đại diện Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua nhiệm kỳ Ban đại diện hiện tại thành nhiệm kỳ 2023-2027.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở phân bổ tỷ trọng đầu tư đa số vào những cổ phiếu của những công ty/tổ chức hoạt động trong lĩnh vực Ngân hàng và Dịch vụ tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV")/1 đơn vị chứng chỉ Quỹ ("CCQ") của Quỹ là 22,11% so với đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư

Chiến lược đầu tư chính của Quỹ là đầu tư năng động vào cổ phiếu của các Công ty hàng đầu, hoạt động trong lĩnh vực Ngân hàng và Dịch vụ tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Các doanh nghiệp này có đặc điểm chung là có năng lực quản trị, điều hành tốt; tiềm năng tăng trưởng bền vững trong dài hạn; tài chính vững mạnh.

Ngoài ra, để đảm bảo tối ưu hóa lợi ích của Nhà Đầu tư, Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

Lĩnh vực đầu tư

Với chiến lược đầu tư như đã đề cập ở trên, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ có thể thay đổi theo thời gian dựa theo tiềm năng tăng trưởng của cổ phiếu và tùy vào mức độ thanh khoản của các cổ phiếu trên thị trường.

Dưới đây là các nhóm ngành nghề đầu tư chính dự kiến của Quỹ. Cơ cấu tỷ trọng theo ngành nghề và các cổ phiếu riêng lẻ trong nhóm ngành nghề có sự thay đổi phụ thuộc vào điều kiện của thị trường. Tỷ trọng các khoản đầu tư không vượt quá những hạn chế đầu tư quy định tại mục "Hạn chế đầu tư" tại Thuyết minh số 1.2. Các ngành nghề bao gồm:

- Ngân hàng;
- Dịch vụ tài chính (chứng khoán, bảo hiểm).

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức Quỹ mở theo quy định của pháp luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom được thành lập ngày 3 tháng 8 năm 2022.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 529.028.473.600 đồng Việt Nam, tương đương với 52.902.847,36 chứng chỉ quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty quản lý quỹ được phân chia lợi nhuận của quỹ cho nhà đầu tư theo quy định tại điều lệ quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của quỹ. Công ty quản lý quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Chứng chỉ quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng Chứng chỉ quỹ phải được sự chấp thuận của đại hội nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của ban đại diện quỹ (nếu đại hội nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho ban đại diện quỹ quyết định phù hợp với quy định tại điều lệ quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại điều lệ quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng Chứng chỉ quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ quỹ tại ngày chốt danh sách nhà đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại điều lệ quỹ.

Công ty quản lý quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, giá dịch vụ, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Sau khi phân chia lợi nhuận, công ty quản lý quỹ phải gửi cho nhà đầu tư báo cáo tổng kết việc phân chia lợi nhuận quỹ, bao gồm các nội dung sau:

- Hình thức phân chia lợi nhuận (bằng tiền hoặc bằng Chứng chỉ quỹ);
- Tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận;
- Giá trị lợi nhuận được phân chia, số lượng Chứng chỉ quỹ phát hành để phân chia (trong trường hợp chia lợi nhuận bằng Chứng chỉ quỹ);
- Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ quỹ trước khi phân chia lợi nhuận và sau khi phân chia lợi nhuận;
- Các ảnh hưởng tác động tới giá trị tài sản ròng của quỹ sau khi phân chia.

Công ty quản lý quỹ được phân chia tài sản của quỹ cho nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được đại hội nhà đầu tư chấp thuận.

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận quỹ, phân chia tài sản của quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại các bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp nhà đầu tư đã chuyển nhượng số Chứng chỉ quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách nhà đầu tư và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong kỳ Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Danh mục đầu tư	94,14%	91,02%	95,11%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	5,86%	8,55%	4,50%
Tài sản khác	0,00%	0,43%	0,39%
	100%	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	799.243.596.132	221.925.265.131	79.035.385.746
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	52.902.847,36	17.937.434,52	6.896.949,25
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị CCQ	15.107,76	12.372,18	11.459,47
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	16.655,38	12.961,94	12.416,72
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	10.631,54	11.317,72	9.513,32
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	22,11%	7,96%	18,84%
- Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-1,96%	2,20%	1,06%
- Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	7,20%	1,69%	4,42%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ	2,18%	2,80%	3,81%
Tốc độ vòng quay danh mục	254,59%	358,80%	392,68%

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	22,11%	22,11%
3 năm đến thời điểm báo cáo	56,68%	16,15%
Từ khi thành lập	51,08%	12,86%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	22,11%	7,96%	18,84%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Kinh tế vĩ mô

GDP Năm 2025 đánh dấu bước tăng trưởng vượt bậc của nền kinh tế Việt Nam với mức tăng trưởng GDP cả năm đạt 8,02%, đạt mục tiêu Quốc hội và Chính phủ đề ra và là mức tăng rất tích cực trong bối cảnh nhiều biến động. Động lực tăng trưởng được duy trì xuyên suốt và bứt phá mạnh mẽ vào cuối năm, khi GDP quý IV/2025 ước tăng tới 8,46% so với cùng kỳ năm trước, xác lập mức tăng cao nhất của quý IV trong giai đoạn 2011-2025 và duy trì xu hướng quý sau cao hơn quý trước.

Đóng góp vào bức tranh tăng trưởng ấn tượng này là sự bứt phá của khu vực công nghiệp và xây dựng với mức tăng 8,95%, đóng góp 43,62% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định vai trò động lực dẫn dắt với mức tăng 9,97%, cao nhất trong giai đoạn 2019-2025. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành ước tăng 9,2%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2019, với điểm sáng đến từ các ngành sản xuất xe có động cơ, sản phẩm điện tử và kim loại.

Khu vực dịch vụ ghi nhận mức tăng trưởng 8,62%, đóng góp lớn nhất (51,08%) vào quy mô nền kinh tế nhờ sự sôi động của thị trường thương mại và du lịch. Trong khi đó, dù chịu tác động nặng nề của thiên tai, bão lũ tại miền Trung và dịch bệnh trong chăn nuôi, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì đà tăng trưởng ổn định 3,78%, tiếp tục là trụ đỡ vững chắc đảm bảo an ninh lương thực và nguồn cung xuất khẩu.

Lạm phát được kiểm soát thành công trong năm 2025 với chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,31%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Mặc dù chịu áp lực tăng giá từ nhóm nhà ở, vật liệu xây dựng (+6,08%) và dịch vụ y tế (+13,07%) do điều chỉnh theo lộ trình, nhưng sự giảm giá của nhóm giao thông và bưu chính viễn thông đã góp phần kiềm chế đà tăng chung.

Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục là điểm sáng rực rỡ với tổng kim ngạch đạt 930,05 tỷ USD, tăng 18,2% so với năm trước. Xuất khẩu hàng hóa đạt 475,04 tỷ USD, tăng 17,0% với 36 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD. Đặc biệt, nhập khẩu tăng mạnh 19,4% phản ánh nhu cầu nhập khẩu tư liệu sản xuất phục vụ cho đà hồi phục của nền kinh tế. Cán cân thương mại hàng hóa duy trì thặng dư 20,03 tỷ USD, tiếp tục củng cố dự trữ ngoại hối và ổn định tỷ giá.

Thị trường nội địa chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ của sức cầu tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt hơn 7 triệu tỷ đồng, tăng 9,2% so với năm trước. Du lịch quốc tế bùng nổ với 21,2 triệu lượt khách, tăng 20,4%, lần đầu tiên đạt cột mốc ấn tượng này, khẳng định vị thế của du lịch Việt Nam trên bản đồ thế giới.

Dòng vốn đầu tư và thị trường tài chính duy trì sự ổn định và tích cực. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng 12,1%, cao hơn nhiều mức tăng của năm trước. Đặc biệt, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9,0% - mức cao nhất trong 5 năm qua, tập trung chủ yếu vào công nghiệp chế biến, chế tạo. Ngân hàng nhà nước đẩy mạnh mở rộng chính sách tiền tệ với tăng trưởng tín dụng cả năm 2025 đạt khoảng 19,1% đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế, trong khi mặt bằng lãi suất cho vay được duy trì ở mức thấp để hỗ trợ doanh nghiệp.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán

Năm 2025 là một năm đầy khởi sắc của thị trường chứng khoán Việt Nam, phản ánh niềm tin mạnh mẽ của giới đầu tư vào sự phục hồi và tăng trưởng bền vững của nền kinh tế vĩ mô. Kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của năm (31/12/2025), chỉ số VN-Index đóng cửa tại mốc 1.784,49 điểm, ghi nhận mức tăng trưởng kỷ lục 40,9% so với thời điểm cuối năm 2024. Sự bứt phá về điểm số đi đôi với sự mở rộng mạnh mẽ về quy mô vốn hóa, ước đạt 9.975,4 nghìn tỷ đồng, tăng 39,1%, tiếp tục khẳng định vai trò là kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của nền kinh tế.

Thanh khoản thị trường bùng nổ cho thấy dòng tiền gia nhập thị trường vô cùng dồi dào. Giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 29.328,2 tỷ đồng/phiên, tăng tới 39,8% so với bình quân năm 2024. Sức hấp dẫn của thị trường chứng khoán Việt Nam còn được thể hiện rõ nét qua làn sóng gia nhập của các nhà đầu tư mới. Tính đến cuối năm 2025, tổng số lượng tài khoản nhà đầu tư đạt hơn 11,8 triệu tài khoản, tăng thêm khoảng 2,5 triệu tài khoản so với cuối năm 2024. Sự gia tăng mạnh mẽ của lớp nhà đầu tư mới không chỉ bổ sung nguồn lực vốn quan trọng mà còn cho thấy sự phổ cập ngày càng rộng rãi của kênh đầu tư chứng khoán trong dân chúng.

Bên cạnh thị trường cổ phiếu, các cấu phần khác của thị trường vốn cũng ghi nhận những bước tiến vững chắc. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp hoạt động sôi động với giá trị giao dịch bình quân đạt 15.300 tỷ đồng/phiên, tăng 26,1%. Quy mô thị trường trái phiếu tiếp tục được mở rộng với 473 mã niêm yết và giá trị niêm yết đạt 2.623 nghìn tỷ đồng, tăng 13,6%. Thị trường chứng khoán phái sinh cũng thu hút sự quan tâm lớn với khối lượng giao dịch bình quân đạt 243.418 hợp đồng/phiên, tăng 15,2% so với năm trước, cung cấp thêm công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả cho nhà đầu tư.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

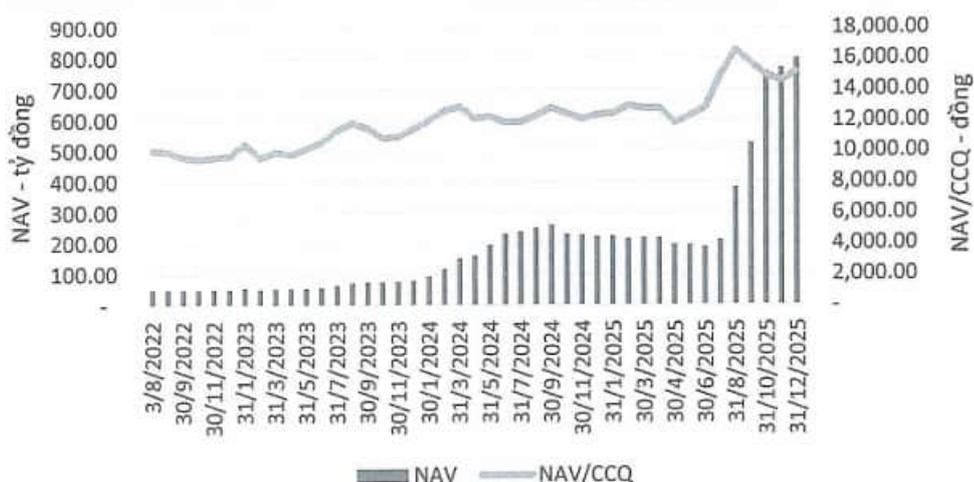
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm tính đến thời điểm báo cáo	3 năm tính đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	8,80%	25,37%	24,58%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	-2,40%	-0,72%	-0,11%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	22,11%	156,68%	51,08%
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	22,11%	16,15%	12,86%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	275,09%	2.112,22%	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tỷ lệ thay đổi %
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	799.243.596.132	221.925.265.131	260,14%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	15.107,76	12.372,18	22,11%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	7.462	4.725.339,40	8,93%
Từ 5.000 đến 10.000	423	2.933.403,47	5,54%
Từ 10.000 đến 500.000	743	34.658.932,26	65,52%
Trên 500.000	5	10.585.172,23	20,01%
	8.633	52.902.847,36	100%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong Bước sang năm 2026, nền kinh tế và thị trường chứng khoán Việt Nam đứng trước vận hội mới với mục tiêu tăng trưởng GDP hai con số. Dưới đây là những động lực trọng tâm định hình triển vọng thị trường trong năm 2026:

- Ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với ổn định vĩ mô. Chính phủ kiên định mục tiêu giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn. Các chính sách tài khóa và tiền tệ sẽ được phối hợp chặt chẽ, linh hoạt, có trọng tâm trọng điểm để hỗ trợ sản xuất kinh doanh. Việc nâng cao năng lực phân tích, dự báo và cập nhật liên tục các kịch bản điều hành sẽ tạo nền tảng vững chắc cho thị trường tài chính phát triển.

- Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và hạ tầng. Năm 2026 sẽ chứng kiến những giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là các dự án trọng điểm quốc gia. Việc tháo gỡ vướng mắc, xử lý dứt điểm các dự án tồn đọng sẽ khơi thông nguồn lực, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư và tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực đến các nhóm ngành xây dựng, vật liệu và bất động sản trên thị trường chứng khoán.

- Thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới. Chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài sẽ chuyển dịch mạnh sang các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, tạo động lực mới cho tăng trưởng như chip, bán dẫn, đổi mới sáng tạo và hydrogen xanh. Các cơ chế ưu đãi, cạnh tranh sẽ được xây dựng để đón đầu dòng vốn từ các tập đoàn công nghệ lớn, qua đó thúc đẩy nhóm cổ phiếu khu công nghiệp và công nghệ.

- Tái cơ cấu công nghiệp và phát triển công nghệ. Nền kinh tế tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hiện đại hóa, phát triển theo chiều sâu. Ưu tiên hàng đầu là làm chủ công nghệ mới trong các lĩnh vực mới nổi như trí tuệ nhân tạo (AI), công nghiệp xanh và bền vững. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ hỗ trợ và tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và trong nước sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất niêm yết.

- Thúc đẩy xuất khẩu và đa dạng hóa thị trường. Hoạt động xuất khẩu sẽ được tiếp sức thông qua việc khai thác hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) và mở rộng sang các thị trường tiềm năng mới như Trung Đông, Mỹ La-tinh, châu Phi bên cạnh các thị trường chủ lực. Việc tham gia sâu rộng hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ giúp các doanh nghiệp xuất khẩu duy trì đà tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận.

- Kích cầu tiêu dùng và phát triển thị trường trong nước. Các giải pháp đột phá sẽ được triển khai để phát triển mạnh thị trường nội địa và đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Việc đổi mới xúc tiến thương mại, tổ chức các sự kiện quy mô lớn và làm mới sản phẩm du lịch sẽ kích thích sức mua, hỗ trợ trực tiếp cho đà tăng trưởng của nhóm ngành bán lẻ, dịch vụ và du lịch trên sàn chứng khoán. Nhìn chung, với đà tăng trưởng mạnh mẽ từ năm 2025 cùng các định hướng chính sách quyết liệt, năm 2026 hứa hẹn sẽ tiếp tục là một năm bứt phá, mở ra nhiều cơ hội lớn cho cộng đồng doanh nghiệp và thị trường tài chính chứng khoán.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Ông Nhâm Hà Hải

Chủ tịch

Ông Hải tốt nghiệp Thạc sỹ Tài chính tại Pháp và có bằng chứng chỉ Kinh tế vĩ mô cao cấp tại Đức.

Ông Hải am hiểu sâu sắc về các công cụ nợ, công cụ vốn và công cụ tài chính cấu trúc, và có gần 20 năm kinh nghiệm làm việc và quản lý cấp cao trong lĩnh vực Ngân hàng, đầu tư tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, FPT Capital, Ngân hàng Techcombank, Công ty chứng khoán Techcom Securities, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình và Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam. Hiện ông Hải đang là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank.

Ông Đào Kiên Trung

Thành viên

Ông Trung tốt nghiệp Đại học Luật chuyên ngành Pháp luật Quốc tế, Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh.

Từ 1999 đến nay, ông Trung đã trải qua nhiều vị trí khác nhau tại các đơn vị như Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Công ty Cổ phần FPT, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT, Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, và Giám đốc pháp chế và tuân thủ kiêm Kiểm soát nội bộ, Pháp chế và kiểm soát tuân thủ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương.

Ông Trần Việt Thỏa

Thành viên

Ông Thỏa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính và đầu tư; 9 năm kinh nghiệm với vai trò giám đốc kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Ông Thỏa hiện là Giám đốc Tài chính ("CFO") tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Quốc Tế Mặt Trời Vàng.



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom (Sau đây gọi là "Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

Trong kỳ quỹ phát sinh giao dịch 02 mã chứng khoán phái sinh 4111F7000 và VN30F2506. Tại thời điểm 31/12/2025, quỹ không nắm giữ vị thế nào.

Theo quy định của Điều lệ Quỹ và Thông tư 98/2020/TT-BTC, Quỹ được đầu tư chứng khoán phái sinh nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho danh mục mà Quỹ đang nắm giữ. Tuy nhiên, các giao dịch phái sinh của quỹ trong kỳ chỉ phòng ngừa một phần rủi ro cho danh mục Quỹ đang nắm giữ.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT 



NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trinh Thị Quỳnh

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 13151921/E-69128071

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quý Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quý Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom ("Quý"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 15 đến trang 65, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quý có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2026-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

0811
CÔNG
TNH
'ST &
IÊT
HỒ

BÁO CÁO THU NHẬP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		28.414.414.168	12.621.432.930
02	1.1. Cổ tức được chia		3.495.947.020	3.806.510.980
03	1.2. Tiền lãi được nhận		95.444.408	56.656.350
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5	32.508.907.884	5.597.084.673
05	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	(7.685.885.144)	3.161.180.927
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		1.910.175.951	1.629.645.849
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	1.910.175.951	1.629.645.849
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	8	6.043.411.202	3.711.601.245
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở		4.375.423.084	2.291.428.705
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		832.766.110	662.173.978
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát		93.025.897	66.000.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở		209.655.064	198.000.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		158.400.000	158.400.000
20.7	3.6. Chi phí họp, đại hội Quỹ mở		-	49.188.946
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		108.000.000	95.455.820
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác		266.141.047	190.953.796
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		20.460.827.015	7.280.185.836
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		20.460.827.015	7.280.185.836
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		28.146.712.159	4.119.004.909
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6	(7.685.885.144)	3.161.180.927
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		-	-
41	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		20.460.827.015	7.280.185.836

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	47.515.166.975	19.133.912.428
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		46.418.042.803	19.021.969.792
	1.2. Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		1.097.124.172	111.942.636
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	763.625.182.100	203.585.424.500
121	2.1. Các khoản đầu tư		763.625.182.100	203.585.424.500
	2.1.1. Cổ phiếu		760.683.121.600	203.585.424.500
	2.1.2. Quyền mua chứng khoán		2.942.060.500	-
130	3. Các khoản phải thu		-	953.440.000
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		-	953.440.000
100	TỔNG TÀI SẢN		811.140.349.075	223.672.776.928
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		337.788.394	121.259.039
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		36.803.021	15.472.788
316	3. Chi phí phải trả	12	99.000.000	141.695.292
317	4. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		328.987.047	107.588.268
318	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		10.202.368.554	1.075.353.866
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	13	891.805.927	286.142.544
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		11.896.752.943	1.747.511.797
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		799.243.596.132	221.925.265.131
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	14	529.028.473.600	179.374.345.200
412	1.1. Vốn góp phát hành		1.003.502.497.500	331.390.941.300
413	1.2. Vốn góp mua lại		(474.474.023.900)	(152.016.596.100)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		234.445.497.547	27.242.121.961
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	15	35.769.624.985	15.308.797.970
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		15.107,76	12.372,18
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	17	52.902.847,36	17.937.434,52

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	NỘI DUNG	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	221.925.265.131	79.035.385.746
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	20.460.827.015	7.280.185.836
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	20.460.827.015	7.280.185.836
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ	556.857.503.986	135.609.693.549
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	1.020.708.838.974	313.726.973.316
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(463.851.334.988)	(178.117.279.767)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm	799.243.596.132	221.925.265.131

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ trên tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT				
1	ABB Ngân hàng TMCP An Bình	1.450.000	16.100	23.345.000.000	2,88%
2	ACB Ngân hàng TMCP Á Châu	1.395.208	24.000	33.484.992.000	4,13%
3	BID Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	910.100	38.900	35.402.890.000	4,36%
4	BVH Tập đoàn Bảo Việt	264.700	56.800	15.034.960.000	1,85%
5	CTG Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.013.323	35.750	36.226.297.250	4,47%
6	EVF Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	1.436.100	11.050	15.868.905.000	1,96%
7	HDB Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	4.802.420	29.700	142.631.874.000	17,58%
8	KLB Ngân hàng TMCP Kiên Long	1.414.880	16.800	23.769.984.000	2,93%
9	MBB Ngân hàng TMCP Quân đội	1.453.873	25.300	36.782.986.900	4,53%
10	MBS CTCP Chứng khoán MB	68.436	26.000	1.779.336.000	0,23%
11	MSB Ngân hàng TMCP Hàng Hải	1.526.000	12.400	18.922.400.000	2,33%
12	OCB Ngân hàng TMCP Phương Đông	2.646.512	11.950	31.625.818.400	3,90%
13	SHB Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	1.886.123	16.350	30.838.111.050	3,80%
14	SSI CTCP Chứng khoán SSI	964.610	30.250	29.179.452.500	3,60%
15	TPB Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.210.600	17.100	20.701.260.000	2,55%
16	VCB Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	650.719	57.500	37.416.342.500	4,61%
17	VCI CTCP Chứng khoán Vietcap	2.079.790	35.300	73.416.587.000	9,05%
18	VIB Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.841.200	17.750	32.681.300.000	4,03%
19	VIX CTCP Chứng khoán VIX	1.300.000	22.500	29.250.000.000	3,61%
20	VPB Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	3.222.500	28.650	92.324.625.000	11,38%
Tổng		31.537.094		760.683.121.600	93,78%
II	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC				
1	Quyền mua			2.942.060.500	0,36%
Tổng				2.942.060.500	0,36%
Tổng các loại chứng khoán		31.537.094		763.625.182.100	94,14%



BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ trên tổng giá trị tài sản của Quỹ
III	TIỀN				
1	Tiền gửi Ngân hàng				
	- Tiền gửi Ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở			46.418.042.803	5,72%
	- Tiền gửi mua chứng chỉ Quỹ của Nhà đầu tư			1.080.772.094	0,13%
	- Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ			16.352.078	0,00%
	Tổng			47.515.166.975	5,86%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			811.140.349.075	100%

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		20.460.827.015	7.280.185.836
02	Điều chỉnh:			
03	- Các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		7.685.885.144	(3.161.180.927)
04	- Chi phí trích trước		(42.695.292)	52.895.692
05	2. Lãi từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		28.104.016.867	4.171.900.601
	Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
20	- Tăng các khoản đầu tư		(567.725.642.744)	(124.883.566.773)
06	- Giảm/(Tăng) phải thu về bán các khoản đầu tư		953.440.000	(642.840.000)
11	- Tăng phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		216.529.355	94.778.486
13	- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		21.330.233	12.756.841
14	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		221.398.779	54.745.446
15	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		9.127.014.688	1.034.656.886
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		605.663.383	107.683.211
19	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(528.476.249.439)	(120.049.885.302)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ	14	1.020.708.838.974	313.726.973.316
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ	14	(463.851.334.988)	(178.117.279.767)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		556.857.503.986	135.609.693.549
40	III. Tăng tiền thuần trong năm		28.381.254.547	15.559.808.247

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	10	19.133.912.428	3.574.104.181
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		19.133.912.428	3.574.104.181
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		19.021.969.792	3.379.600.234
	<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		19.021.969.792	3.379.600.234
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		-	-
53	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		111.942.636	194.503.947
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	10	47.515.166.975	19.133.912.428
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		47.515.166.975	19.133.912.428
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		46.418.042.803	19.021.969.792
	<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		46.418.042.803	19.021.969.792
58	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		1.097.124.172	111.942.636
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		28.381.254.547	15.559.808.247

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 39/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 3 tháng 8 năm 2022. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.003.150.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.000.315,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 529.028.473.600 đồng Việt Nam, tương đương với 52.902.847,36 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở phân bổ tỷ trọng đầu tư đa số vào những cổ phiếu của những công ty/tổ chức hoạt động trong lĩnh vực Ngân hàng và Dịch vụ tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày ban hành</u>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo giấy ủy quyền 020703/23/UQ-CTHQQT-TCC Ngày 7 tháng 3 năm 2023.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ, giám sát việc tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và cung cấp cho Ngân hàng Giám sát. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

T.N.H.H ★ H.H.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.003.150.000 đồng Việt Nam tương đương với 5.000.315,00 chứng chỉ Quỹ. Mệnh giá của một chứng chỉ Quỹ sẽ là 10.000 VND (mười nghìn đồng Việt Nam). Nhà Đầu tư góp vốn bằng tiền đồng Việt Nam dưới hình thức chuyển khoản hoặc chuyển tiền vào tài khoản của Quỹ mở tại Ngân hàng Giám sát. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 529.028.473.600 đồng Việt Nam, tương đương với 52.902.847,36 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở phân bổ tỷ trọng đầu tư đa số vào những cổ phiếu của những công ty/tổ chức hoạt động trong lĩnh vực Ngân hàng và Dịch vụ tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Ngày giao dịch/Ngày định giá được xác định là các ngày làm việc trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ được xác định vào Ngày định giá là ngày mà Công ty Quản lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị thị trường các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước Ngày định giá.

NAV của một chứng chỉ Quỹ bằng NAV của Quỹ chia cho tổng số đơn vị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại Ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi Ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (2) chữ số thập phân.



THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ định kỳ vào thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một tháng.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định tại Điều lệ quỹ và công bố tại Bản cáo bạch. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng;
- e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;



THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- f) Tổng các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản bao gồm công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại tối thiểu của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của quỹ;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ đó;
- i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- j) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- k) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, e, f và i nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh; và
- Quỹ trong thời gian giải thể

Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh do bốn (4) nguyên nhân đầu quy định phía trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.

302
 TY
 H
 YO
 NA
 101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) giá trị tài sản ròng của Quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều này.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày theo đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Chuẩn mục và Hệ thống kế toán*

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mục kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "*Các khoản đầu tư*", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "*Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "*Các khoản đầu tư*" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "*Phải thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Nguyên tắc định giá

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tín phiếu Kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết
 Giá thị trường là Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết
 Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ *Cổ phiếu*

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty Đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- v. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Chứng khoán phái sinh*

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày trở lên tính đến ngày định giá, giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

► *Các tài sản khác*

- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất – trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi/(lỗ) do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau :

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (2) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở lần phát hành đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*".

Lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

180
G T
HH
& Y
' N,
H C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Quỹ được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí và giá dịch vụ

Các khoản chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ tối đa sẽ là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm.

Đại hội Nhà Đầu tư có thể ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định điều chỉnh mức Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong mức tối đa nêu trên nếu được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc ủy quyền này trong Đại hội hàng năm gần nhất.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát và lưu ký để cung cấp dịch vụ Ngân hàng Giám sát, lưu ký cho Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng.

Giá dịch vụ giám sát là 0,02% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 5.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng ("GTGT").

Giá dịch vụ lưu ký là 0,06% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 20.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

2-C
 JUN
 1M
 CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện Quỹ đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí/giá dịch vụ khác

Các chi phí/giá dịch vụ khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà Đầu tư; chi phí các giao dịch tài sản Quỹ; thuế phí và các chi phí khác.

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả lợi tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả lợi tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 15 tháng 12 năm 2025 ("Nghị định 320") và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, khi Công ty Quản lý Quỹ trả lợi tức cho Nhà đầu tư: (i) đối với nhà đầu tư tổ chức, Nhà đầu tư và/hoặc Công ty Quản lý Quỹ thực hiện kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành; (ii) đối với Nhà Đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Nghị định 320.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. LỖ/LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Tổng giá trị bán VND [1]	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến ngày giao dịch VND [2]	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND [3] = [1] - [2]	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND [4]
Cổ phiếu niêm yết	660.957.231.140	627.784.263.256	33.172.967.884	5.597.084.673
Hợp đồng tương lai	-	-	(664.060.000)	-
Tổng cộng	660.957.231.140	627.784.263.256	32.508.907.884	5.597.084.673

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Tổng giá trị bán VND [1]	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến ngày giao dịch VND [2]	Lãi bán chứng khoán cho năm 12 năm 2024 VND [3] = [1] - [2]	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND [4]
Cổ phiếu niêm yết	625.447.187.900	619.850.103.227	5.597.084.673	7.433.163.173
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	(53.709.657)
Tổng cộng	625.447.187.900	619.850.103.227	5.597.084.673	7.379.453.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHÉNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Giá trị mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị hợp lý VND [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND [3] = [1] - [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND [4]	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND [5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	763.787.666.148	760.683.121.600	(3.104.544.548)	7.523.401.096	(10.627.945.644)
Quyền mua chứng khoán	-	2.942.060.500	2.942.060.500	-	2.942.060.500
Tổng cộng	763.787.666.148	763.625.182.100	(162.484.048)	7.523.401.096	(7.685.885.144)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Giá trị mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị hợp lý VND [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND [3] = [1] - [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND [4]	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND [5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	196.062.023.404	203.585.424.500	7.523.401.096	4.362.220.169	3.161.180.927
Tổng cộng	196.062.023.404	203.585.424.500	7.523.401.096	4.362.220.169	3.161.180.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phí môi giới mua các khoản đầu tư	1.151.857.760	902.609.987
Phí môi giới bán các khoản đầu tư	758.318.191	727.035.862
Tổng cộng	1.910.175.951	1.629.645.849

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	4.375.423.084	2.291.428.705
Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	832.766.110	662.173.978
Giá dịch vụ giám sát	93.025.897	66.000.000
Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	209.655.064	198.000.000
Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	158.400.000	158.400.000
Chi phí kiểm toán	108.000.000	95.455.820
Chi phí hoạt động khác	266.141.047	190.953.796
Chi phí hợp, đại hội Quỹ mở	-	49.188.946
Tổng cộng	6.043.411.202	3.711.601.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

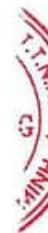
Chi tiết giá trị giao dịch và giá dịch vụ giao dịch chứng khoán theo từng công ty môi giới chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Các công ty chứng khoán có giao dịch với Quý trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quý	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua từng công ty chứng khoán		
			Giá trị giao dịch trong năm của Quý	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quý	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua công ty chứng khoán trong năm
1	Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng	Không liên quan	451,814,242,050	1,855,782,777,140	24,35%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Không liên quan	421,477,411,000	1,855,782,777,140	22,71%
3	Công ty cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Là đại lý phân phối của Quý	300,939,420,000	1,855,782,777,140	16,22%
4	Công ty cổ phần Chứng khoán SSI	Không liên quan	212,891,910,000	1,855,782,777,140	11,47%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	191,643,304,090	1,855,782,777,140	10,33%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán VietCap - Chi nhánh	Không liên quan	157,468,000,000	1,855,782,777,140	8,49%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán TP.HCM	Không liên quan	119,548,490,000	1,855,782,777,140	6,44%
Tổng			1.855.782.777.140	1.855.782.777.140	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Thành	46.418.042.803	19.021.969.792
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
Tiền gửi cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.097.124.172	111.942.636
Tổng cộng	47.515.166.975	19.133.912.428



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư thuận của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
I	Cổ phiếu niêm yết	763.787.666.148	760.683.121.600	40.108.608.469	(43.213.153.017)	760.683.121.600
II	Quyền mua chứng khoán	-	2.942.060.500	2.942.060.500	-	2.942.060.500
	Tổng cộng	763.787.666.148	763.625.182.100	43.050.668.969	(43.213.153.017)	763.625.182.100

Chi tiết các khoản đầu tư thuận của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
I	Cổ phiếu niêm yết	196.062.023.404	203.585.424.500	11.991.762.722	(4.468.361.626)	203.585.424.500
	Tổng cộng	196.062.023.404	203.585.424.500	11.991.762.722	(4.468.361.626)	203.585.424.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Phải trả phí kiểm toán	54.000.000	95.455.820
Phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	45.000.000
Phải trả phí môi giới chứng khoán	-	953.440
Phải trả giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ	-	286.032
Tổng cộng	99.000.000	141.695.292

13. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỜ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý	794.032.011	228.374.170
Phải trả giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	39.701.602	20.000.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ	21.835.882	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát	14.557.255	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở thanh toán cho Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	8.479.177	2.568.374
Tổng cộng	891.805.927	286.142.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Phát sinh trong năm VND</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	33.139.094,13	67.211.155,62	100.350.249,75
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	331.390.941.300	672.111.556.200	1.003.502.497.500
Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà Đầu tư (3)	VND	62.623.758.608	348.597.282.774	411.221.041.382,00
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	394.014.699.908	1.020.708.838.974	1.414.723.538.882
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(15.201.659,61)	(32.245.742,78)	(47.447.402,39)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(152.016.596.100)	(322.457.427.800)	(474.474.023.900)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (7)	VND	(35.381.636.647)	(141.393.907.188)	(176.775.543.835)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(187.398.232.747)	(463.851.334.988)	(651.249.567.735)
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) - (5)				
	CCQ	17.937.434,52	34.965.412,84	52.902.847,36
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)				
	VND	206.616.467.161	556.857.503.986	763.473.971.147
Lợi nhuận chưa phân phối (11)				
	VND	15.308.797.970	20.460.827.015	35.769.624.985
Giá trị tài sản ròng hiện hành (12) = (10) + (11)				
	VND	221.925.265.131		799.243.596.132
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)				
	VND	12.372,18		15.107,76



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu năm</i> VND	<i>Phát sinh trong năm</i> VND	<i>Số dư cuối năm</i> VND
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	7.737.466,26	25.401.627,87	33.139.094,13
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	77.374.662.600	254.016.278.700	331.390.941.300
Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà Đầu tư (3)	VND	2.913.063.992	59.710.694.616	62.623.758.608
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	80.287.726.592	313.726.973.316	394.014.699.908
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(840.517,01)	(14.361.142,60)	(15.201.659,61)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(8.405.170.100)	(143.611.426.000)	(152.016.596.100)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (7)	VND	(875.782.880)	(34.505.853.767)	(35.381.636.647)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(9.280.952.980)	(178.117.279.767)	(187.398.232.747)
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành				
(9) = (1) - (5)	CCQ	6.896.949,25	11.040.485,27	17.937.434,52
Giá trị vốn góp hiện hành				
(10) = (4) + (8)	VND	71.006.773.612	135.609.693.549	206.616.467.161
Lợi nhuận chưa phân phối				
(11)	VND	8.028.612.134	7.280.185.836	15.308.797.970
Giá trị tài sản ròng hiện hành				
(12) = (10) + (11)	VND	79.035.385.746		221.925.265.131
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ				
(13) = (12) / (9)	VND	11.459,47		12.372,18

15. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2025</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2024</i> VND
Lợi nhuận đã thực hiện	35.932.109.033	7.785.396.874
Lợi nhuận chưa thực hiện	(162.484.048)	7.523.401.096
Tổng cộng	35.769.624.985	15.308.797.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
	31-12-2024	221.925.265.131	17.937.434,52	12.372,18	
1	01-01-2025	221.915.704.473	17.937.434,52	12.371,65	(0,53)
2	02-01-2025	222.392.545.429	17.934.112,38	12.400,53	28,88
3	05-01-2025	217.839.933.325	17.925.625,22	12.152,43	(248,10)
4	06-01-2025	215.698.580.291	17.877.540,20	12.065,33	(87,10)
5	07-01-2025	216.705.651.737	17.885.287,32	12.116,41	51,08
6	08-01-2025	217.945.035.948	17.886.227,83	12.185,07	68,66
7	09-01-2025	216.336.832.389	17.898.665,71	12.086,75	(98,32)
8	12-01-2025	213.899.446.524	17.918.322,25	11.937,47	(149,28)
9	13-01-2025	215.317.320.561	17.929.508,71	12.009,10	71,63
10	14-01-2025	213.841.612.849	17.920.496,09	11.932,79	(76,31)
11	15-01-2025	215.200.136.414	17.956.745,81	11.984,36	51,57
12	16-01-2025	216.128.732.515	17.960.602,01	12.033,49	49,13
13	19-01-2025	218.179.426.329	17.988.173,31	12.129,04	95,55
14	20-01-2025	219.544.418.045	18.009.809,84	12.190,26	61,22
15	21-01-2025	218.303.009.697	17.926.013,91	12.178,00	(12,26)
16	22-01-2025	217.887.655.634	17.920.491,65	12.158,57	(19,43)
17	23-01-2025	222.450.413.417	17.919.974,49	12.413,54	254,97
18	26-01-2025	223.385.611.752	17.944.115,68	12.448,96	35,42
19	31-01-2025	223.334.870.402	17.944.115,68	12.446,13	(2,83)
20	02-02-2025	223.315.171.217	17.944.115,68	12.445,03	(1,10)
21	03-02-2025	221.474.272.212	17.960.773,86	12.330,99	(114,04)
22	04-02-2025	224.973.964.100	17.963.945,80	12.523,63	192,64
23	05-02-2025	221.547.806.554	17.665.370,73	12.541,36	17,73
24	06-02-2025	222.774.524.405	17.673.841,09	12.604,75	63,39
25	09-02-2025	222.995.800.124	17.583.375,66	12.682,19	77,44
26	10-02-2025	223.245.587.160	17.572.621,38	12.704,17	21,98
27	11-02-2025	222.073.137.857	17.416.772,59	12.750,53	46,36
28	12-02-2025	220.941.254.813	17.351.588,13	12.733,20	(17,33)
29	13-02-2025	220.960.716.728	17.303.894,53	12.769,42	36,22
30	16-02-2025	220.853.762.169	17.281.215,79	12.779,98	10,56
31	17-02-2025	213.798.838.701	16.764.276,71	12.753,23	(26,75)
32	18-02-2025	214.912.985.375	16.736.976,38	12.840,60	87,37
33	19-02-2025	215.667.536.901	16.723.658,48	12.895,95	55,35
34	20-02-2025	215.851.790.101	16.674.791,48	12.944,79	48,84
35	23-02-2025	217.199.972.614	16.694.979,39	13.009,89	65,10
36	24-02-2025	218.822.923.326	16.686.050,30	13.114,12	104,23
37	25-02-2025	217.723.574.981	16.643.716,21	13.081,42	(32,70)
38	26-02-2025	215.155.885.276	16.539.547,25	13.008,57	(72,85)
39	27-02-2025	215.392.054.337	16.547.187,68	13.016,83	8,26
40	28-02-2025	213.882.665.506	16.504.481,65	12.959,06	(57,77)
41	02-03-2025	213.864.073.075	16.504.481,65	12.957,93	(1,13)
42	03-03-2025	214.032.028.869	16.493.375,09	12.976,84	18,91
43	04-03-2025	213.094.876.139	16.399.871,86	12.993,69	16,85
44	05-03-2025	211.465.997.928	16.364.066,28	12.922,58	(71,11)
45	06-03-2025	214.417.447.003	16.354.577,68	13.110,54	187,96
46	09-03-2025	216.577.153.530	16.390.597,61	13.213,49	102,95
47	10-03-2025	219.032.178.141	16.555.548,58	13.230,13	16,64
48	11-03-2025	219.844.093.024	16.600.720,85	13.243,04	12,91
49	12-03-2025	218.795.477.214	16.562.493,43	13.210,29	(32,75)
50	13-03-2025	216.195.842.716	16.543.279,69	13.068,49	(141,80)
51	16-03-2025	215.696.885.144	16.490.534,48	13.080,04	11,55
52	17-03-2025	217.120.690.645	16.469.886,31	13.182,88	102,84
53	18-03-2025	219.418.780.239	16.783.611,84	13.073,39	(109,49)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
54	19-03-2025	220.956.887.254	16.976.380,26	13.015,54	(57,85)
55	20-03-2025	216.445.420.071	16.627.719,14	13.017,14	1,60
56	23-03-2025	215.487.105.096	16.632.392,41	12.955,86	(61,28)
57	24-03-2025	219.298.615.162	16.905.180,37	12.972,27	16,41
58	25-03-2025	219.733.832.407	16.927.340,61	12.981,00	8,73
59	26-03-2025	218.341.540.094	16.967.839,81	12.867,96	(113,04)
60	27-03-2025	217.390.099.074	16.967.055,02	12.812,48	(55,48)
61	30-03-2025	217.006.225.576	16.986.719,67	12.775,05	(37,43)
62	31-03-2025	216.979.752.976	16.983.319,80	12.776,05	1,00
63	01-04-2025	218.152.607.645	16.916.948,52	12.895,50	119,45
64	02-04-2025	217.253.489.241	16.854.899,13	12.889,63	(5,87)
65	03-04-2025	203.056.233.323	16.858.810,54	12.044,51	(845,12)
66	06-04-2025	197.533.499.401	16.517.849,72	11.958,79	(85,72)
67	07-04-2025	197.524.665.180	16.517.849,72	11.958,25	(0,54)
68	08-04-2025	183.762.029.299	16.495.942,58	11.139,83	(818,42)
69	09-04-2025	175.802.790.732	16.535.961,97	10.631,54	(508,29)
70	10-04-2025	178.952.614.155	15.733.518,16	11.373,97	742,43
71	13-04-2025	200.909.653.857	16.789.125,34	11.966,65	592,68
72	14-04-2025	203.938.312.425	16.950.171,93	12.031,63	64,98
73	15-04-2025	200.105.348.901	16.861.232,27	11.867,77	(163,86)
74	16-04-2025	197.335.183.546	16.712.106,14	11.807,91	(59,86)
75	17-04-2025	195.756.295.613	16.537.578,57	11.837,05	29,14
76	20-04-2025	195.077.641.638	16.370.097,79	11.916,70	79,65
77	21-04-2025	194.255.623.301	16.365.310,86	11.869,96	(46,74)
78	22-04-2025	193.420.940.160	16.365.120,64	11.819,09	(50,87)
79	23-04-2025	194.608.185.701	16.355.733,50	11.898,46	79,37
80	24-04-2025	196.007.620.892	16.437.656,52	11.924,30	25,84
81	27-04-2025	194.734.339.748	16.439.637,56	11.845,41	(78,89)
82	28-04-2025	195.114.079.956	16.435.180,97	11.871,73	26,32
83	30-04-2025	194.492.399.874	16.420.202,87	11.844,70	(27,03)
84	04-05-2025	194.457.765.206	16.420.202,87	11.842,59	(2,11)
85	05-05-2025	195.237.299.625	16.431.669,31	11.881,76	39,17
86	06-05-2025	194.156.387.919	16.347.340,62	11.876,94	(4,82)
87	07-05-2025	192.466.915.987	16.280.004,42	11.822,28	(54,66)
88	08-05-2025	194.435.007.537	16.281.160,82	11.942,33	120,05
89	11-05-2025	193.573.745.583	16.273.937,52	11.894,70	(47,63)
90	12-05-2025	195.352.407.310	16.281.359,08	11.998,53	103,83
91	13-05-2025	197.942.478.161	16.275.545,91	12.161,95	163,42
92	14-05-2025	199.995.787.557	16.271.195,27	12.291,40	129,45
93	15-05-2025	201.929.348.285	16.280.803,78	12.402,91	111,51
94	18-05-2025	199.482.420.072	16.294.386,20	12.242,40	(160,51)
95	19-05-2025	198.654.902.557	16.341.684,43	12.156,32	(86,08)
96	20-05-2025	197.867.290.028	16.126.095,72	12.270,00	113,68
97	21-05-2025	199.595.368.434	16.124.916,77	12.378,07	108,07
98	22-05-2025	198.979.524.365	16.128.895,20	12.336,83	(41,24)
99	25-05-2025	197.361.918.892	15.978.057,05	12.352,05	15,22
100	26-05-2025	199.064.494.672	15.970.654,86	12.464,39	112,34
101	27-05-2025	197.937.577.953	15.830.872,40	12.503,26	38,87
102	28-05-2025	196.730.452.095	15.821.037,28	12.434,73	(68,53)
103	29-05-2025	196.541.223.526	15.804.734,11	12.435,59	0,86
104	31-05-2025	194.439.388.214	15.788.456,91	12.315,28	(120,31)
105	01-06-2025	194.430.655.717	15.788.456,91	12.314,73	(0,55)
106	02-06-2025	195.756.527.062	15.703.721,36	12.465,61	150,88
107	03-06-2025	191.337.149.118	15.232.819,03	12.560,84	95,23



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
108	04-06-2025	191.095.325.846	15.236.540,58	12.541,91	(18,93)
109	05-06-2025	189.963.184.398	15.211.619,54	12.488,03	(53,88)
110	08-06-2025	188.303.884.804	15.199.754,90	12.388,61	(99,42)
111	09-06-2025	187.209.520.690	15.203.831,13	12.313,31	(75,30)
112	10-06-2025	178.200.683.412	14.397.885,59	12.376,86	63,55
113	11-06-2025	178.333.099.757	14.391.725,51	12.391,36	14,50
114	12-06-2025	181.107.934.741	14.394.379,44	12.581,85	190,49
115	15-06-2025	187.160.231.685	14.953.393,56	12.516,23	(65,62)
116	16-06-2025	189.147.283.986	14.894.206,98	12.699,38	183,15
117	17-06-2025	189.178.580.921	14.860.292,32	12.730,47	31,09
118	18-06-2025	188.699.948.147	14.800.643,22	12.749,44	18,97
119	19-06-2025	188.548.066.742	14.794.443,18	12.744,51	(4,93)
120	22-06-2025	188.531.103.583	14.772.076,59	12.762,66	18,15
121	23-06-2025	187.564.151.238	14.756.513,85	12.710,60	(52,06)
122	24-06-2025	186.947.326.430	14.617.994,77	12.788,84	78,24
123	25-06-2025	186.512.701.058	14.607.809,91	12.768,01	(20,83)
124	26-06-2025	186.687.015.645	14.613.657,10	12.774,83	6,82
125	29-06-2025	186.544.835.502	14.636.017,78	12.745,60	(29,23)
126	30-06-2025	187.068.133.882	14.618.244,05	12.796,89	51,29
127	01-07-2025	188.584.811.901	14.721.176,11	12.810,44	13,55
128	02-07-2025	190.685.777.432	14.709.193,37	12.963,71	153,27
129	03-07-2025	190.427.777.696	14.695.466,44	12.958,26	(5,45)
130	06-07-2025	190.196.604.310	14.601.256,88	13.026,04	67,78
131	07-07-2025	186.524.041.373	14.066.397,22	13.260,25	234,21
132	08-07-2025	188.032.572.740	14.088.347,55	13.346,67	86,42
133	09-07-2025	188.999.239.582	13.934.483,63	13.563,41	216,74
134	10-07-2025	183.887.743.572	13.539.578,83	13.581,49	18,08
135	13-07-2025	178.527.359.214	13.042.905,04	13.687,69	106,20
136	14-07-2025	179.422.434.584	13.031.350,52	13.768,52	80,83
137	15-07-2025	175.411.400.517	12.765.838,26	13.740,68	(27,84)
138	16-07-2025	185.868.201.977	13.336.851,79	13.936,43	195,75
139	17-07-2025	184.913.752.630	13.231.403,66	13.975,36	38,93
140	20-07-2025	188.165.952.378	13.383.822,23	14.059,20	83,84
141	21-07-2025	188.685.901.067	13.398.757,49	14.082,34	23,14
142	22-07-2025	197.951.488.893	13.816.282,07	14.327,40	245,06
143	23-07-2025	200.046.202.054	13.843.114,14	14.450,95	123,55
144	24-07-2025	203.789.357.236	13.963.598,03	14.594,32	143,37
145	27-07-2025	217.472.566.689	14.647.039,35	14.847,54	253,22
146	28-07-2025	223.645.700.850	14.624.664,02	15.292,36	444,82
147	29-07-2025	212.219.641.324	14.616.836,74	14.518,84	(773,52)
148	30-07-2025	211.384.622.409	14.306.910,79	14.775,00	256,16
149	31-07-2025	211.508.288.868	14.207.913,01	14.886,65	111,65
150	03-08-2025	214.402.021.620	14.495.168,94	14.791,27	(95,38)
151	04-08-2025	232.785.532.382	15.487.790,82	15.030,26	238,99
152	05-08-2025	235.301.240.066	15.583.697,32	15.099,19	68,93
153	06-08-2025	249.072.297.160	16.257.048,23	15.320,88	221,69
154	07-08-2025	255.885.926.939	16.530.973,92	15.479,18	158,30
155	10-08-2025	261.602.274.016	16.904.293,38	15.475,49	(3,69)
156	11-08-2025	272.426.072.854	17.430.726,75	15.629,07	153,58
157	12-08-2025	276.178.359.834	17.647.611,07	15.649,61	20,54
158	13-08-2025	284.613.067.661	18.001.067,59	15.810,89	161,28
159	14-08-2025	294.958.619.181	18.158.878,56	16.243,21	432,32
160	17-08-2025	279.945.732.176	17.334.072,46	16.150,02	(93,19)
161	18-08-2025	277.357.565.141	17.296.548,27	16.035,42	(114,60)
162	19-08-2025	279.531.393.488	17.271.497,99	16.184,54	149,12



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
163	20-08-2025	292.464.820.402	18.049.126,26	16.203,82	19,28
164	21-08-2025	305.794.991.270	18.360.128,42	16.655,38	451,56
165	24-08-2025	310.951.256.424	19.118.534,73	16.264,38	(391,00)
166	25-08-2025	304.395.181.752	19.437.176,48	15.660,46	(603,92)
167	26-08-2025	326.427.533.288	20.146.284,93	16.202,86	542,40
168	27-08-2025	346.916.619.163	21.369.112,32	16.234,48	31,62
169	28-08-2025	367.673.223.852	22.468.835,41	16.363,69	129,21
170	31-08-2025	381.521.768.173	23.101.258,36	16.515,19	151,50
171	02-09-2025	381.490.615.360	23.101.258,36	16.513,84	(1,35)
172	03-09-2025	380.873.871.723	23.183.846,30	16.428,41	(85,43)
173	04-09-2025	392.003.251.996	23.567.888,60	16.632,93	204,52
174	07-09-2025	379.108.720.791	23.446.002,49	16.169,43	(463,50)
175	08-09-2025	374.529.893.453	23.947.297,41	15.639,75	(529,68)
176	09-09-2025	392.950.326.131	24.851.820,52	15.811,73	171,98
177	10-09-2025	409.389.165.712	25.829.101,12	15.849,91	38,18
178	11-09-2025	435.388.234.072	27.388.096,61	15.896,98	47,07
179	14-09-2025	442.665.596.716	27.858.975,82	15.889,51	(7,47)
180	15-09-2025	459.524.792.777	28.732.885,63	15.992,99	103,48
181	16-09-2025	468.562.573.755	29.161.619,66	16.067,78	74,79
182	17-09-2025	460.668.117.300	28.942.138,99	15.916,86	(150,92)
183	18-09-2025	466.409.694.677	29.465.920,38	15.828,78	(88,08)
184	21-09-2025	483.696.510.224	30.787.579,31	15.710,76	(118,02)
185	22-09-2025	484.266.470.560	31.289.590,03	15.476,91	(233,85)
186	23-09-2025	498.408.189.201	32.243.791,90	15.457,49	(19,42)
187	24-09-2025	514.333.100.094	32.490.912,43	15.830,06	372,57
188	25-09-2025	519.288.097.586	32.896.420,06	15.785,55	(44,51)
189	28-09-2025	514.678.344.390	33.022.691,68	15.585,59	(199,96)
190	29-09-2025	517.532.828.837	33.143.917,73	15.614,71	29,12
191	30-09-2025	524.595.356.462	33.440.186,38	15.687,57	72,86
192	01-10-2025	531.531.131.830	33.714.286,99	15.765,75	78,18
193	02-10-2025	529.723.004.873	33.922.831,95	15.615,53	(150,22)
194	05-10-2025	521.535.600.855	33.833.853,24	15.414,60	(200,93)
195	06-10-2025	649.444.572.831	40.587.213,08	16.001,21	586,61
196	07-10-2025	639.459.970.106	40.344.151,11	15.850,12	(151,09)
197	08-10-2025	644.509.411.325	40.403.179,06	15.951,94	101,82
198	09-10-2025	656.401.658.555	40.883.408,80	16.055,45	103,51
199	12-10-2025	659.384.791.640	40.939.656,63	16.106,26	50,81
200	13-10-2025	675.335.683.044	41.885.314,95	16.123,44	17,18
201	14-10-2025	666.383.337.837	41.462.735,91	16.071,86	(51,58)
202	15-10-2025	675.506.996.361	41.746.225,49	16.181,27	109,41
203	16-10-2025	682.267.525.978	42.193.684,90	16.169,89	(11,38)
204	19-10-2025	682.922.675.674	42.949.784,05	15.900,49	(269,40)
205	20-10-2025	659.471.505.628	44.062.882,99	14.966,59	(933,90)
206	21-10-2025	676.082.876.719	44.464.163,64	15.205,11	238,52
207	22-10-2025	693.016.364.110	45.521.212,32	15.224,03	18,92
208	23-10-2025	705.681.281.480	46.433.637,68	15.197,63	(26,40)
209	26-10-2025	713.119.831.117	47.380.317,23	15.050,97	(146,66)
210	27-10-2025	723.637.317.456	48.902.101,54	14.797,67	(253,30)
211	28-10-2025	754.097.705.589	49.926.455,70	15.104,17	306,50
212	29-10-2025	769.159.725.462	50.318.642,65	15.285,78	181,61
213	30-10-2025	764.569.751.028	50.444.851,06	15.156,54	(129,24)
214	31-10-2025	756.591.917.722	50.809.380,76	14.890,79	(265,75)
215	02-11-2025	756.534.228.463	50.809.380,76	14.889,65	(1,14)
216	03-11-2025	739.972.642.692	50.893.660,88	14.539,58	(350,07)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
217	04-11-2025	755.940.547.019	50.567.430,74	14.949,15	409,57
218	05-11-2025	751.878.419.291	50.481.250,97	14.894,21	(54,94)
219	06-11-2025	744.286.827.173	50.703.757,20	14.679,12	(215,09)
220	09-11-2025	731.394.778.319	50.902.490,64	14.368,54	(310,58)
221	10-11-2025	730.864.160.336	51.078.457,75	14.308,65	(59,89)
222	11-11-2025	738.995.905.288	51.234.042,05	14.423,92	115,27
223	12-11-2025	749.392.614.685	51.295.978,34	14.609,18	185,26
224	13-11-2025	747.496.980.028	51.461.203,94	14.525,44	(83,74)
225	16-11-2025	748.900.876.035	51.637.823,23	14.502,95	(22,49)
226	17-11-2025	758.557.522.181	51.855.638,65	14.628,25	125,30
227	18-11-2025	762.943.694.012	51.809.746,16	14.725,87	97,62
228	19-11-2025	762.150.546.397	52.055.891,83	14.641,00	(84,87)
229	20-11-2025	764.034.054.634	52.082.010,36	14.669,82	28,82
230	23-11-2025	760.094.551.788	52.218.752,85	14.555,96	(113,86)
231	24-11-2025	760.567.123.400	52.271.735,32	14.550,25	(5,71)
232	25-11-2025	751.641.169.461	52.242.879,65	14.387,43	(162,82)
233	26-11-2025	763.272.088.023	52.242.166,31	14.610,26	222,83
234	27-11-2025	766.331.069.350	52.435.742,77	14.614,66	4,40
235	30-11-2025	767.592.599.428	52.749.276,97	14.551,71	(62,95)
236	01-12-2025	764.794.204.426	52.826.447,94	14.477,48	(74,23)
237	02-12-2025	768.182.761.271	52.847.354,74	14.535,87	58,39
238	03-12-2025	785.505.548.687	52.844.437,01	14.864,48	328,61
239	04-12-2025	794.649.393.507	52.920.547,09	15.015,89	151,41
240	07-12-2025	786.424.027.965	52.979.488,78	14.843,93	(171,96)
241	08-12-2025	782.007.239.559	53.014.376,01	14.750,85	(93,08)
242	09-12-2025	773.838.710.243	53.231.187,67	14.537,31	(213,54)
243	10-12-2025	775.734.893.834	52.981.481,92	14.641,62	104,31
244	11-12-2025	769.507.596.343	53.004.209,50	14.517,85	(123,77)
245	14-12-2025	738.717.665.207	52.811.497,96	13.987,81	(530,04)
246	15-12-2025	741.317.641.478	52.859.668,73	14.024,25	36,44
247	16-12-2025	768.326.173.990	53.116.537,97	14.464,91	440,66
248	17-12-2025	768.419.301.920	53.370.957,97	14.397,70	(67,21)
249	18-12-2025	772.292.530.324	53.231.611,50	14.508,15	110,45
250	21-12-2025	779.610.374.987	53.243.692,00	14.642,30	134,15
251	22-12-2025	797.091.201.618	53.242.356,40	14.970,99	328,69
252	23-12-2025	796.929.734.114	53.429.432,16	14.915,55	(55,44)
253	24-12-2025	805.569.971.608	53.420.951,52	15.079,66	164,11
254	25-12-2025	797.002.028.638	53.651.654,01	14.855,12	(224,54)
255	28-12-2025	796.271.878.626	53.577.342,98	14.862,10	6,98
256	29-12-2025	793.757.537.219	53.459.326,14	14.847,87	(14,23)
257	30-12-2025	793.024.590.296	52.939.546,92	14.979,81	131,94
258	31-12-2025	799.243.596.132	52.902.847,36	15.107,76	127,95



THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
STT	Ngày NAV(*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
	31-12-2023	79.035.385.746	6.896.949,25	11.459,47	
1	01-01-2024	79.030.529.937	6.896.949,25	11.458,76	(0,71)
2	02-01-2024	78.981.783.872	6.897.103,88	11.451,44	(7,32)
3	03-01-2024	80.158.054.022	6.922.400,83	11.579,51	128,07
4	04-01-2024	81.346.266.930	6.963.484,16	11.681,83	102,32
5	07-01-2024	82.467.361.740	7.014.393,90	11.756,87	75,04
6	08-01-2024	82.913.922.033	7.028.163,37	11.797,38	40,51
7	09-01-2024	83.507.690.984	7.086.104,96	11.784,70	(12,68)
8	10-01-2024	83.702.688.265	7.093.468,20	11.799,96	15,26
9	11-01-2024	83.964.524.248	7.100.253,90	11.825,56	25,60
10	14-01-2024	85.067.198.432	7.172.211,78	11.860,66	35,10
11	15-01-2024	84.508.932.075	7.178.574,12	11.772,38	(88,28)
12	16-01-2024	85.453.722.957	7.207.279,39	11.856,58	84,20
13	17-01-2024	85.540.374.678	7.221.013,30	11.846,03	(10,55)
14	18-01-2024	86.231.046.554	7.252.568,98	11.889,72	43,69
15	21-01-2024	86.921.006.263	7.259.649,90	11.973,16	83,44
16	22-01-2024	87.348.920.004	7.269.887,15	12.015,16	42,00
17	23-01-2024	87.230.022.924	7.280.228,05	11.981,77	(33,39)
18	24-01-2024	93.939.059.246	7.831.122,07	11.995,60	13,83
19	25-01-2024	94.071.835.410	7.861.531,09	11.966,09	(29,51)
20	28-01-2024	94.619.182.333	7.877.298,32	12.011,62	45,53
21	29-01-2024	94.525.132.330	7.894.722,31	11.973,20	(38,42)
22	30-01-2024	95.250.143.495	7.913.537,87	12.036,35	63,15
23	31-01-2024	94.404.496.553	7.927.495,57	11.908,48	(127,87)
24	01-02-2024	95.975.363.589	8.055.726,50	11.913,93	5,45
25	04-02-2024	96.411.175.265	8.095.446,44	11.909,30	(1,95)
26	05-02-2024	99.051.046.026	8.162.210,30	12.135,32	226,02
27	06-02-2024	99.444.366.463	8.174.982,08	12.164,47	29,15
28	11-02-2024	102.673.477.241	8.331.852,58	12.323,00	158,53
29	14-02-2024	102.656.116.427	8.331.852,58	12.320,92	(2,08)
30	15-02-2024	103.579.248.603	8.343.792,92	12.413,92	93,00
31	18-02-2024	103.619.924.243	8.360.739,67	12.393,63	(20,29)
32	19-02-2024	105.185.928.158	8.478.258,23	12.406,54	12,91
33	20-02-2024	106.187.191.671	8.542.020,19	12.431,15	24,61
34	21-02-2024	107.518.300.305	8.629.383,32	12.459,55	28,40
35	22-02-2024	108.400.490.397	8.761.339,18	12.372,59	(86,96)
36	25-02-2024	108.020.586.957	8.826.066,60	12.238,81	(133,78)
37	26-02-2024	110.276.903.331	8.891.857,80	12.402,00	163,19
38	27-02-2024	112.331.851.635	9.003.941,74	12.475,85	73,85
39	28-02-2024	114.726.725.713	9.101.272,81	12.605,56	129,71
40	29-02-2024	116.338.365.454	9.207.357,77	12.635,36	29,80
41	03-03-2024	117.953.869.918	9.282.024,75	12.707,77	72,41
42	04-03-2024	119.226.154.394	9.389.868,36	12.697,31	(10,46)
43	05-03-2024	120.519.321.934	9.435.760,64	12.772,61	75,30
44	06-03-2024	120.719.820.301	9.533.767,55	12.662,34	(110,27)
45	07-03-2024	123.770.038.792	9.725.917,49	12.725,79	63,45
46	10-03-2024	125.939.555.401	10.085.925,84	12.486,66	(239,13)
47	11-03-2024	124.446.246.210	10.104.139,21	12.316,36	(170,30)
48	12-03-2024	129.343.254.865	10.483.742,13	12.337,50	21,14
49	13-03-2024	136.189.332.942	10.777.064,95	12.636,95	299,45
50	14-03-2024	136.721.433.397	10.897.232,56	12.546,43	(90,52)
51	17-03-2024	138.198.511.231	10.933.514,29	12.639,89	93,46
52	18-03-2024	135.641.514.019	10.964.972,84	12.370,43	(269,46)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
STT	Ngày NAV(*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
53	19-03-2024	136.131.411.743	11.054.032,68	12.315,09	(55,34)
54	20-03-2024	140.170.330.924	11.163.414,33	12.556,22	241,13
55	21-03-2024	145.024.896.422	11.381.722,58	12.741,91	185,69
56	24-03-2024	146.903.930.766	11.482.889,67	12.793,28	51,37
57	25-03-2024	145.262.477.174	11.489.546,56	12.643,01	(150,27)
58	26-03-2024	147.334.102.312	11.527.108,13	12.781,53	138,52
59	27-03-2024	148.209.930.110	11.563.446,42	12.817,10	35,57
60	28-03-2024	149.267.860.540	11.515.852,09	12.961,94	144,84
61	31-03-2024	150.824.701.657	11.695.465,85	12.895,99	(65,95)
62	01-04-2024	150.317.732.099	11.709.859,55	12.836,85	(59,14)
63	02-04-2024	154.606.100.313	12.044.724,10	12.836,00	(0,85)
64	03-04-2024	150.995.165.757	11.942.568,96	12.643,44	(192,56)
65	04-04-2024	154.109.492.884	12.255.922,15	12.574,28	(69,16)
66	07-04-2024	152.728.231.697	12.347.902,27	12.368,75	(205,53)
67	08-04-2024	150.986.741.909	12.206.401,12	12.369,47	0,72
68	09-04-2024	154.565.220.814	12.339.749,37	12.525,79	156,32
69	10-04-2024	156.903.255.301	12.609.323,93	12.443,43	(82,36)
70	11-04-2024	160.653.754.356	12.875.856,41	12.477,13	33,70
71	14-04-2024	153.044.905.739	12.048.761,45	12.702,12	224,99
72	15-04-2024	148.432.387.880	12.173.147,30	12.193,42	(508,70)
73	16-04-2024	150.028.766.403	12.296.573,78	12.200,85	7,43
74	18-04-2024	147.160.913.087	12.275.378,41	11.988,29	(212,56)
75	21-04-2024	147.782.349.104	12.526.113,51	11.797,94	(190,35)
76	22-04-2024	151.627.963.997	12.631.568,18	12.003,89	205,95
77	23-04-2024	152.297.365.444	12.773.982,67	11.922,46	(81,43)
78	24-04-2024	156.570.700.015	12.899.235,71	12.137,98	215,52
79	25-04-2024	158.022.898.193	13.066.586,03	12.093,66	(44,32)
80	28-04-2024	160.015.700.245	13.202.099,01	12.120,47	26,81
81	30-04-2024	159.998.826.237	13.202.099,01	12.119,19	(1,28)
82	01-05-2024	159.991.315.889	13.202.099,01	12.118,62	(0,57)
83	02-05-2024	149.984.380.100	12.428.927,37	12.067,36	(51,26)
84	05-05-2024	151.307.413.218	12.469.873,46	12.133,83	(1,16)
85	06-05-2024	154.853.470.043	12.610.962,95	12.279,27	145,44
86	07-05-2024	160.594.679.072	13.099.315,04	12.259,77	(19,50)
87	08-05-2024	161.721.541.720	13.220.906,60	12.232,25	(27,52)
88	09-05-2024	164.804.867.098	13.482.547,14	12.223,57	(8,68)
89	12-05-2024	162.477.891.787	13.314.797,86	12.202,80	(20,77)
90	13-05-2024	161.261.653.173	13.272.289,05	12.150,25	(52,55)
91	14-05-2024	155.407.474.085	12.746.737,47	12.191,94	41,69
92	15-05-2024	157.530.618.859	12.844.908,26	12.264,05	72,11
93	16-05-2024	161.646.927.248	12.960.216,70	12.472,54	208,49
94	19-05-2024	172.724.034.483	13.812.452,31	12.504,95	32,41
95	20-05-2024	174.566.007.852	13.864.818,90	12.590,57	85,62
96	21-05-2024	178.813.960.334	14.204.786,70	12.588,28	(2,29)
97	22-05-2024	177.226.850.246	14.175.025,52	12.502,75	(85,53)
98	23-05-2024	184.265.226.616	14.636.796,77	12.589,17	86,42
99	26-05-2024	188.954.903.783	15.289.984,98	12.358,08	(231,09)
100	27-05-2024	191.233.016.354	15.400.860,45	12.417,03	58,95
101	28-05-2024	193.150.056.308	15.433.106,33	12.515,30	98,27
102	29-05-2024	192.563.700.880	15.567.036,61	12.369,96	(145,34)
103	30-05-2024	194.540.500.478	15.894.219,58	12.239,70	(130,26)
104	31-05-2024	195.847.767.609	16.005.381,58	12.236,36	(3,34)
105	02-06-2024	195.830.245.256	16.005.381,58	12.235,27	(1,09)

BII
 ÔNG
 TNH
 T &
 T I
 Ô H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
STT	Ngày NAV(*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
106	03-06-2024	201.094.010.848	16.200.758,02	12.412,62	177,35
107	04-06-2024	203.120.170.741	16.380.579,74	12.400,05	(12,57)
108	05-06-2024	208.311.356.806	16.860.263,65	12.355,16	(44,89)
109	06-06-2024	209.491.645.838	16.928.528,35	12.375,06	19,90
110	09-06-2024	217.021.508.709	17.516.063,94	12.389,85	14,79
111	10-06-2024	218.592.487.750	17.611.171,71	12.412,14	22,29
112	11-06-2024	217.872.642.549	17.626.608,39	12.360,44	(51,70)
113	12-06-2024	222.397.891.389	17.695.972,02	12.567,71	207,27
114	13-06-2024	224.154.056.489	17.739.034,38	12.636,20	68,49
115	16-06-2024	228.948.221.464	18.461.558,23	12.401,34	(234,86)
116	17-06-2024	229.461.833.869	18.594.029,32	12.340,61	(60,73)
117	18-06-2024	227.153.896.971	18.400.614,74	12.344,90	4,29
118	19-06-2024	226.061.902.626	18.255.465,70	12.383,24	38,34
119	20-06-2024	227.793.233.675	18.398.772,84	12.380,89	(2,35)
120	23-06-2024	229.092.306.797	18.553.361,62	12.347,75	(33,14)
121	24-06-2024	225.418.821.879	18.717.529,86	12.043,19	(304,56)
122	25-06-2024	225.470.043.820	18.779.021,69	12.006,48	(36,71)
123	26-06-2024	231.203.039.037	19.282.956,44	11.990,02	(16,46)
124	27-06-2024	231.334.908.803	19.321.472,68	11.972,94	(17,08)
125	30-06-2024	229.937.499.633	19.343.257,00	11.887,21	(85,73)
126	01-07-2024	232.715.223.514	19.459.577,47	11.958,90	71,69
127	02-07-2024	235.993.939.500	19.529.155,06	12.084,18	125,28
128	03-07-2024	238.716.627.355	19.678.767,95	12.130,66	46,48
129	04-07-2024	239.108.024.894	19.694.175,75	12.141,05	10,39
130	07-07-2024	240.479.506.003	19.760.356,09	12.169,79	28,74
131	08-07-2024	238.414.441.054	19.645.289,15	12.135,95	(33,84)
132	09-07-2024	242.251.041.552	19.736.854,43	12.274,04	138,09
133	10-07-2024	240.155.664.503	19.732.430,21	12.170,60	(103,44)
134	11-07-2024	240.429.749.376	19.734.897,36	12.182,97	12,37
135	14-07-2024	239.801.107.330	19.761.425,58	12.134,80	(48,17)
136	15-07-2024	240.435.474.168	19.804.010,66	12.140,74	5,94
137	16-07-2024	241.350.790.287	19.796.674,10	12.191,48	50,74
138	17-07-2024	241.845.757.817	19.800.720,20	12.213,98	22,50
139	18-07-2024	243.535.401.274	19.817.336,04	12.289,00	75,02
140	21-07-2024	242.324.661.498	19.809.216,57	12.232,92	(56,08)
141	22-07-2024	239.015.808.174	19.841.548,69	12.046,22	(186,70)
142	23-07-2024	233.642.175.718	19.831.433,07	11.781,40	(264,82)
143	24-07-2024	233.613.766.878	19.870.597,57	11.756,75	(24,65)
144	25-07-2024	233.170.211.571	19.905.093,66	11.714,09	(42,66)
145	28-07-2024	234.483.802.184	19.961.486,64	11.746,81	32,72
146	29-07-2024	234.235.650.414	19.894.719,09	11.773,76	26,95
147	30-07-2024	235.629.389.285	19.971.930,88	11.798,02	24,26
148	31-07-2024	238.391.877.261	20.019.750,12	11.907,83	109,81
149	01-08-2024	234.518.841.288	20.032.566,20	11.706,87	(200,96)
150	04-08-2024	236.236.856.262	20.058.502,55	11.777,39	70,52
151	05-08-2024	227.295.213.688	20.083.111,59	11.317,72	(459,67)
152	06-08-2024	232.150.980.778	20.178.981,21	11.504,59	186,87
153	07-08-2024	230.915.516.357	20.138.221,55	11.466,52	(38,07)
154	08-08-2024	230.090.388.729	20.165.160,00	11.410,29	(56,23)
155	11-08-2024	234.795.626.400	20.151.785,41	11.651,35	241,06
156	12-08-2024	238.130.471.831	20.260.179,33	11.753,62	102,27
157	13-08-2024	238.923.010.133	20.261.163,53	11.792,16	38,54
158	14-08-2024	238.893.979.291	20.288.578,46	11.774,80	(17,36)

302
 TY
 H
 YOI
 VAI
 5C

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>						
STT	Ngày NAV(*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	
159	15-08-2024	238.122.631.816	20.284.165,19	11.739,33	(35,47)	
160	18-08-2024	245.093.982.992	20.327.093,10	12.057,50	318,17	
161	19-08-2024	245.960.395.732	20.368.358,01	12.075,61	18,11	
162	20-08-2024	246.656.392.289	20.341.837,32	12.125,57	49,96	
163	21-08-2024	249.801.894.073	20.328.430,93	12.288,30	162,73	
164	22-08-2024	250.380.471.547	20.386.547,81	12.281,65	(6,65)	
165	25-08-2024	251.637.412.750	20.395.223,82	12.338,05	56,40	
166	26-08-2024	252.015.550.052	20.425.686,45	12.338,16	0,11	
167	27-08-2024	250.913.637.832	20.441.105,97	12.274,95	(63,21)	
168	28-08-2024	250.285.480.618	20.331.123,74	12.310,45	35,50	
169	29-08-2024	250.331.445.449	20.338.863,91	12.308,03	(2,42)	
170	31-08-2024	250.346.916.709	20.326.285,90	12.316,41	8,38	
171	01-09-2024	250.336.109.262	20.326.285,90	12.315,88	(0,53)	
172	03-09-2024	250.314.495.155	20.326.285,90	12.314,81	(1,07)	
173	04-09-2024	247.672.022.803	20.335.267,92	12.179,43	(135,38)	
174	05-09-2024	245.832.558.526	20.323.010,25	12.096,26	(83,17)	
175	08-09-2024	246.872.923.218	20.320.243,07	12.149,11	52,85	
176	09-09-2024	243.579.495.204	20.198.689,79	12.059,17	(89,94)	
177	10-09-2024	241.343.899.001	20.203.632,51	11.945,56	(113,61)	
178	11-09-2024	241.767.797.923	20.212.241,93	11.961,45	15,89	
179	12-09-2024	242.335.043.143	20.216.067,91	11.987,24	25,79	
180	15-09-2024	242.678.503.483	20.221.765,42	12.000,85	13,61	
181	16-09-2024	240.387.603.035	20.231.050,89	11.882,11	(118,74)	
182	17-09-2024	244.201.725.958	20.239.139,14	12.065,81	183,70	
183	18-09-2024	246.886.559.865	20.250.359,62	12.191,71	125,90	
184	19-09-2024	248.239.065.793	20.264.310,76	12.250,06	58,35	
185	22-09-2024	249.806.210.287	20.316.168,97	12.295,93	45,87	
186	23-09-2024	250.599.277.595	20.373.436,27	12.300,29	4,36	
187	24-09-2024	253.089.441.438	20.375.978,23	12.420,97	120,68	
188	25-09-2024	256.994.671.941	20.313.138,74	12.651,64	230,67	
189	26-09-2024	258.869.355.735	20.293.615,03	12.756,19	104,55	
190	29-09-2024	260.225.168.949	20.342.690,29	12.792,07	35,88	
191	30-09-2024	259.211.983.845	20.207.723,12	12.827,37	35,30	
192	01-10-2024	257.497.639.645	20.114.105,73	12.801,84	(25,53)	
193	02-10-2024	252.344.757.603	19.763.918,84	12.767,95	(33,89)	
194	03-10-2024	248.147.575.188	19.517.088,70	12.714,37	(53,58)	
195	06-10-2024	245.819.365.093	19.493.640,79	12.610,23	(104,14)	
196	07-10-2024	247.669.273.507	19.513.356,13	12.692,29	82,06	
197	08-10-2024	243.891.108.931	19.291.046,78	12.642,70	(49,59)	
198	09-10-2024	243.776.277.018	19.170.363,23	12.716,30	73,60	
199	10-10-2024	243.950.561.620	19.185.684,78	12.715,23	(1,07)	
200	13-10-2024	243.332.612.977	19.099.880,04	12.740,00	24,77	
201	14-10-2024	238.078.367.248	18.741.298,73	12.703,40	(36,60)	
202	15-10-2024	236.879.650.483	18.671.084,11	12.686,97	(16,43)	
203	16-10-2024	233.324.342.542	18.449.045,39	12.646,96	(40,01)	
204	17-10-2024	236.195.388.968	18.451.205,70	12.801,08	154,12	
205	20-10-2024	239.275.095.084	18.757.092,58	12.756,51	(44,57)	
206	21-10-2024	237.845.195.962	18.839.714,63	12.624,67	(131,84)	
207	22-10-2024	227.688.013.043	18.180.678,76	12.523,62	(101,05)	
208	23-10-2024	227.055.817.487	18.088.810,92	12.552,27	28,65	
209	24-10-2024	225.445.979.872	18.266.201,46	12.342,24	(210,03)	
210	27-10-2024	224.681.200.935	18.276.112,20	12.293,70	(48,54)	
211	28-10-2024	225.546.498.748	18.316.947,46	12.313,54	19,84	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
STT	Ngày NAV(*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
212	29-10-2024	226.648.898.049	18.313.260,08	12.376,21	62,67
213	30-10-2024	226.948.063.672	18.363.708,05	12.358,50	(17,71)
214	31-10-2024	228.872.089.999	18.376.673,21	12.454,48	95,98
215	03-11-2024	227.374.350.080	18.412.473,13	12.348,93	(1,09)
216	04-11-2024	226.976.922.421	18.483.384,90	12.280,05	(68,88)
217	05-11-2024	226.808.962.896	18.539.165,20	12.234,04	(46,01)
218	06-11-2024	230.025.381.357	18.520.954,03	12.419,73	185,69
219	07-11-2024	229.047.117.040	18.540.178,74	12.354,09	(65,64)
220	10-11-2024	228.589.480.836	18.615.141,03	12.279,76	(74,33)
221	11-11-2024	226.600.977.671	18.621.489,13	12.168,78	(110,98)
222	12-11-2024	225.577.828.194	18.606.601,99	12.123,53	(45,25)
223	13-11-2024	224.697.373.652	18.600.110,68	12.080,43	(43,10)
224	14-11-2024	220.557.271.098	18.657.683,49	11.821,25	(259,18)
225	17-11-2024	217.279.873.753	18.633.685,76	11.660,59	(121,44)
226	18-11-2024	219.099.402.824	18.637.170,99	11.756,04	95,45
227	19-11-2024	217.153.254.989	18.656.423,12	11.639,59	(116,45)
228	20-11-2024	219.716.070.045	18.671.689,51	11.767,33	127,74
229	21-11-2024	223.166.639.515	18.686.474,58	11.942,68	175,35
230	24-11-2024	222.302.305.405	18.701.286,07	11.887,00	(55,68)
231	25-11-2024	223.370.897.951	18.706.999,08	11.940,49	53,49
232	26-11-2024	225.368.901.329	18.758.706,74	12.014,09	73,60
233	27-11-2024	224.827.405.668	18.768.478,77	11.978,98	(35,11)
234	28-11-2024	225.135.491.523	18.769.460,61	11.994,77	15,79
235	30-11-2024	227.043.913.710	18.778.215,67	12.090,81	96,04
236	01-12-2024	227.033.945.780	18.778.215,67	12.090,28	38,44
237	02-12-2024	227.325.328.179	18.781.924,66	12.103,40	13,12
238	03-12-2024	226.401.262.916	18.772.747,67	12.060,10	(43,30)
239	04-12-2024	224.103.731.950	18.776.729,10	11.935,18	(124,92)
240	05-12-2024	231.548.298.331	18.779.168,23	12.330,06	394,88
241	08-12-2024	231.487.135.837	18.756.955,37	12.341,40	11,34
242	09-12-2024	232.170.970.437	18.763.556,54	12.373,50	32,10
243	10-12-2024	224.549.992.678	18.194.776,26	12.341,45	(32,05)
244	11-12-2024	223.292.331.587	18.131.469,77	12.315,18	(26,27)
245	12-12-2024	223.365.371.696	18.131.902,23	12.318,91	3,73
246	15-12-2024	222.632.794.296	18.114.615,01	12.290,23	(28,68)
247	16-12-2024	222.535.386.873	18.090.254,10	12.301,39	11,16
248	17-12-2024	221.409.596.776	18.040.429,93	12.272,96	(28,43)
249	18-12-2024	221.791.065.122	18.043.002,21	12.292,35	19,39
250	19-12-2024	220.070.573.645	18.021.582,77	12.211,50	(80,85)
251	22-12-2024	219.719.223.036	18.024.204,22	12.190,23	(21,27)
252	23-12-2024	222.145.174.057	18.146.045,57	12.242,07	51,84
253	24-12-2024	221.210.977.933	18.134.627,72	12.198,26	(43,81)
254	25-12-2024	225.350.181.021	18.095.303,46	12.453,51	255,25
255	26-12-2024	225.530.192.888	18.086.677,00	12.469,41	15,90
256	29-12-2024	225.701.044.189	17.999.271,02	12.539,45	70,04
257	30-12-2024	224.552.069.941	17.961.265,31	12.502,01	(37,44)
258	31-12-2024	221.925.265.131	17.937.434,52	12.372,18	(129,83)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm:	364.593.237.415,11	190.938.116.380,45
▶ Giá trị tài sản ròng cao nhất/chứng chỉ Quỹ	16.655,38	12.961,94
▶ Giá trị tài sản ròng thấp nhất/chứng chỉ Quỹ	10.631,54	11.317,72
Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm:		
▶ Mức cao nhất trong năm (VND)	933,90	508,70
▶ Mức thấp nhất trong năm (VND)	0,53	0,11

(*)*Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.*

17. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</u>
	<u>Chứng chỉ Quỹ</u>	<u>Chứng chỉ Quỹ</u>
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	52.902.847,36	17.937.434,52

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

18.1 Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác trong năm được trình bày như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2025 VND</i>	<i>Năm 2024 VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	4.375.423.084	2.291.428.705
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ – giao dịch chứng khoán Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở Phí ngân hàng	93.025.897 295.113.529 498.622.722 209.655.064 4.582.992	66.000.000 240.000.000 392.640.070 198.000.000 3.453.796
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000



Quý Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

18.2 Số dư trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác

Các số dư trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và trong năm được trình bày như sau:

Đối tượng	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12		Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
			năm 2024 VND	VND			
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở phải trả	228.374.170	4.375.423.084	(3.809.765.243)		794.032.011
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng Giá dịch vụ giám sát phải trả	19.021.969.792	1.691.787.414.518	(1.664.391.341.507)		46.418.042.803
		Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản phải trả	5.500.000	93.025.897	(83.968.642)		14.557.255
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	20.000.000	295.113.529	(275.411.927)		39.701.602
			16.500.000	209.655.064	(204.319.182)		21.835.882
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	180.000.000	(180.000.000)		45.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

.81
 CN
 TN
 TĐ
 CT
 R

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 763.625.182.100 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 76.362.518.210 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 76.362.518.210 đồng Việt Nam.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán của thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty Quản lý quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ là không trọng yếu

Tiền gửi ngân hàng

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Quỹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Quỹ đối với các khoản mục của báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Công ty Quản lý Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	47.515.166.975	-	-	47.515.166.975
Các khoản đầu tư thuần	763.625.182.100	-	-	763.625.182.100
- Cổ phiếu	760.683.121.600	-	-	760.683.121.600
- Quyền mua chứng khoán	2.942.060.500	-	-	2.942.060.500
Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	-	-	-
- Dự thu tiền lãi – Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	-	-	-
- Dự thu tiền lãi – Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	-
	811.140.349.075	-	-	811.140.349.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty Quản lý Quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Quản lý Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Y
U
A
N
C
O

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	47.515.166.975	-	-	-	-	47.515.166.975
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	46.418.042.803	-	-	-	-	46.418.042.803
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ	1.097.124.172	-	-	-	-	1.097.124.172
Các khoản đầu tư thuần	760.683.121.600	2.942.060.500	-	-	-	763.625.182.100
- Cổ phiếu	760.683.121.600	-	-	-	-	760.683.121.600
- Quyền mua chứng khoán	-	2.942.060.500	-	-	-	2.942.060.500
Các khoản phải thu	-	-	-	-	-	-
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-
TỔNG TÀI SẢN	808.198.288.575	2.942.060.500	-	-	-	811.140.349.075
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ, công ty Quản lý Quỹ	-	337.788.394	-	-	-	337.788.394
Chi phí phải trả	-	99.000.000	-	-	-	99.000.000
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	328.987.047	-	-	-	328.987.047
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	10.202.368.554	-	-	-	10.202.368.554
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	-	891.805.927	-	-	-	891.805.927
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	-	36.803.021	-	-	-	36.803.021
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	11.896.752.943	-	-	-	11.896.752.943
MỨC CHÉNH LỆCH THANH KHOẢN RỘNG	808.198.288.575	(8.954.692.443)	-	-	-	799.243.596.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	2,18%	2,80%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + Tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	254,79%	358,80%

21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn